FDI TẠI VIỆT NAM: TÁC ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH

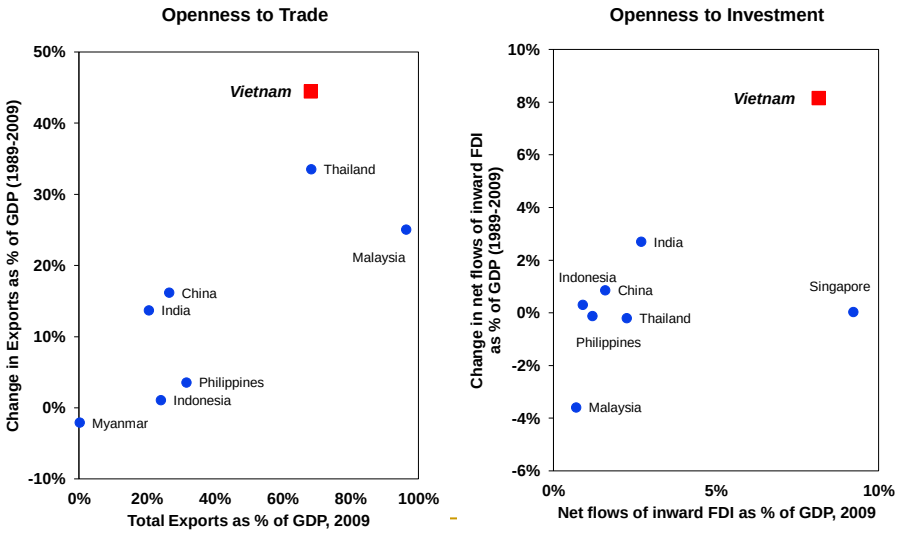
TRƯƠNG QUANG HÙNG-FETP

XU HƯỚNG FDI Ở VIỆT NAM

- Việt nam đã cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI
  - Ban hành luật đầu tư nước ngoài 1987 và qua 4 lần sửa đổi nhằm giảm bớt thủ tục đăng ký, mở rộng lĩnh vực đầu tư, cho phép các hoạt động sáp nhập, mua lại công ty…
  - Ban hành luật doanh nghiệp thống nhất năm 2005
  - Mở cửa nền kinh tế thông qua ký kết các hiệp định thương mại song phương và các hiệp định đa phương.
  - Ký hiệp định song phương về xúc tiến và bảo vệ đầu tư
  - Minh bạch hóa chính sách kinh tế đối với doanh nghiệp
  - Cải cách hành chính
- Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam
  - Luồng FDI vào Việt Nam tăng đáng kể và đã có những đóng góp vào tăng trưởng, tạo ra việc làm, gia tăng xuất khẩu, giúp chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế và tăng thu ngân sách

TRƯƠNG QUANG HÙNG-FETP

MỞ CỬA NỀN KINH TẾ



Source: EIU (2010)

XU HƯỚNG FDI Ở VIỆT NAM

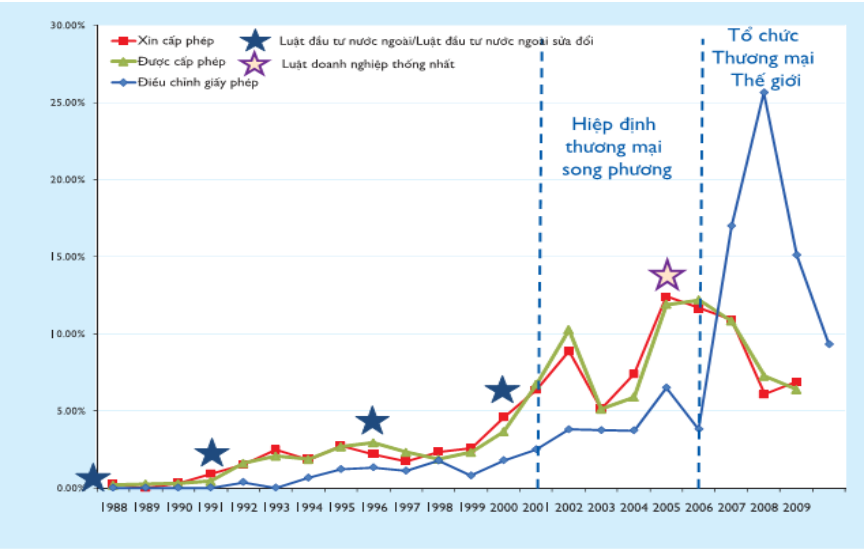
- Quá trình thu hút FDI có thể chia làm 4 giai đoạn
  - Giai đoạn 1988-1996
    - Số dự án tăng liên tục
    - Vốn đăng ký đạt đến đỉnh năm 1996
    - Vốn thực hiện thấp so với vốn đăng ký
  - Giai đoạn 1997-1999
    - Luồng vốn FDI giảm mạnh
    - Vốn đăng ký mới giảm giảm 24 % hàng năm và vốn thực hiện giảm 14%
  - Giai đoạn 2000-2006
    - Từ năm 2000-2003, vốn thực hiện tăng và vốn đăng ký mới thay đổi không đáng kể. Quy mô trung bình của vốn trên mỗi dự án là thấp nhất

XU HƯỚNG FDI Ở VIỆT NAM

- Từ 2003-2006, vốn đăng ký tăng mạnh hơn so với mức tăng vốn thực hiện
- Quyền kinh doanh được mở rộng như cho các doanh nghiệp được tự do lựa chon dự án, đối tác Việt Nam, phương thức hợp tác (được đầu tư vào các ngành độc quyền như cung cấp điện, bảo hiểm, ngân hàng, truyền thông)

- Từ 2006-nay
  - Sau khi gia nhập WTO, luồng vốn FDI vào tăng 12 tỷ USD, cao nhất trong 18 năm thu hút FDI với nhiều dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp (Thép, Điện tử, Sản phẩm công nghệ cao).
  - Tỷ trọng vốn của khu vực FDI so với tổng đầu tư xã hội tăng từ 16,2% lên đến 30,9% năm 2008 .
  - Năm 2009 do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và các yếu tố khác, FDI đăng ký vào Việt Nam đã suy giảm mạnh so với năm 2008

NĂM ĐĂNG KÝ VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐĂNG KÝ

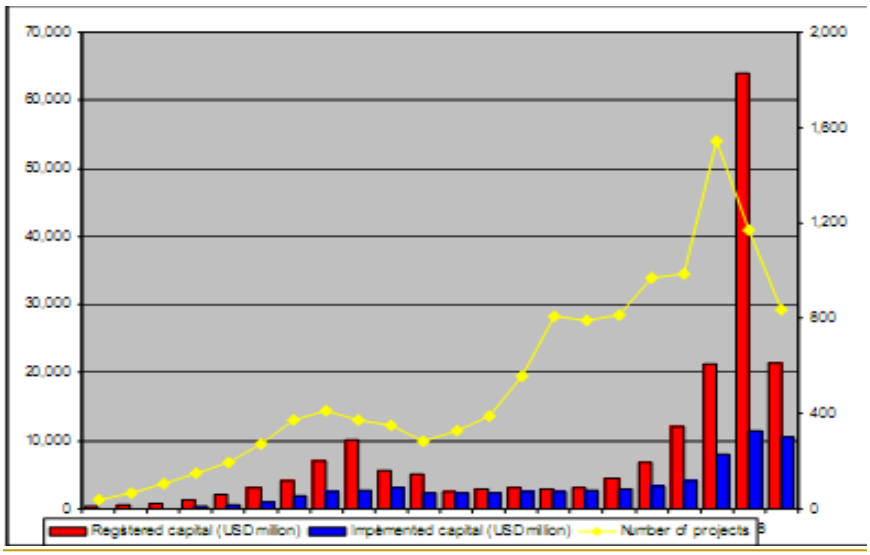


TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ

STT	*Chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*2006*	*2007*	*2008*	*Ước 2009*
I	Tình hình đăng ký					
1	Số dự án cấp mới	Dự án	987	1.445	1.557	839
	Tốc độ tăng trưởng			*46,4*	*7,8*	*-46,1*
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	9.096	18.718	66.500	16.345
	Tốc độ tăng trưởng			*105,8*	*255,3*	*-75,4*
3	Số dự án tăng vốn	Lượt dự án	486	379	397	215
	Tốc độ tăng trưởng			*-22,0*	*4,7*	*-45,8*
4	Vốn đăng ký bổ sung	Triệu USD	2.906	2.629	5.226	5.137
	Tốc độ tăng trưởng			*-9,5*	*98,8*	*-1,7*
5	Vốn cấp mới và bổ sung	Triệu USD	12.002	21.347	71.726	21.482
	Tốc độ tăng trưởng			*77,9*	*236,0*	*-70,0*
II	Tình hình thực hiện					
	Vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD	4.600	8.066	11.500	10.000
	Tốc độ tăng trưởng			*75,3*	*42,6*	*-13,0*

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

VỐN FDI Ở VIỆT NAM



TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN FDI

Bảng 2.3: Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư

Năm	Tỷ lệ giải ngân của các dự án được cấp phép gần đây nhất	Tỷ lệ doanh nghiệp FDI giải ngân toàn bộ dự án được cấp phép gần đây nhất
2008	57,47%	15,92%
2009	59,05%	11,86%
2010	61,59%	16,12%

XU HƯỚNG FDI Ở VIỆT NAM

- Tuy nhiên có nhiều nghiên cứu cho rằng Việt Nam chưa tận dụng được lợi ích của FDI
  - Có sự dao động và bất ổn trong luồng vốn FDI qua các năm
  - Phần vốn FDI thực hiện còn quá khiêm tốn so với FDI đăng ký
  - Hầu hết các dự án của FDI nhỏ với công nghệ thấp chủ yếu đến từ các nước Châu Á
  - Việt nam chưa là điểm đến của các MNEs với công nghệ cao
- Xem xét đặc trưng của luồng vốn FDI giúp chung ta hiểu rõ ràng hơn về khả năng tận dụng lợi ích của FDI

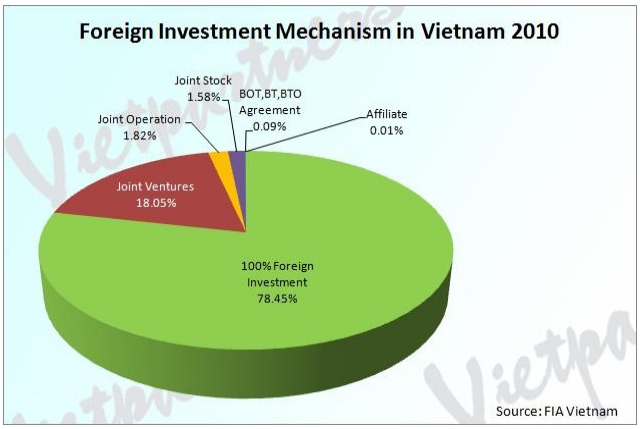
ĐẶC TRƯNG CỦA FDI Ở VIỆT NAM

- Quy mô vốn cho các dự án
  - Số lượng dự án đăng ký cao nhưng chỉ có quy mô nhỏ và trung bình.Có sự khác biệt lớn giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện
  - Các MNEs lớn ít hiện diện ở Việt Nam.
- Hình thức sở hữu
  - Chủ yếu là dưới hình thức liên doanh với SOEs trong những năm 1990 do chính sách hạn chế các hình thức doanh nghiệp vốn nước ngoài toàn bộ.
  - Năm 1997 giới hạn này bãi bỏ, xuất hiện một số hình thức khác như BOT, BCC, doanh nghiệp sở hữu 100% vốn nước ngoài

QUY MÔ ĐẦU TƯ

Quy mô đầu tư được cấp phép	Tỷ lệ theo điều tra PCI	Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO)
Dưới 0,5 tỷ đồng (tương đương 25.000 USD)	2,52%	2,25%
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng (tương đương 50.000 USD)	1,39%	2,17%
Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng (tương đương 250.000 USD)	15,85%	12,75%
Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng (tương đương 500.000 USD)	8,75%	11,71%
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng (tương đương 2,5 triệu USD)	35,14%	36,04%
Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng (tương đương 10 triệu USD)	23,13%	22,83%
Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng (tương đương 25 triệu USD)	7,62%	7,29%
Trên 500 tỷ đồng (tương đương 25 triệu USD)	5,61%	4,97%

FDI: CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ



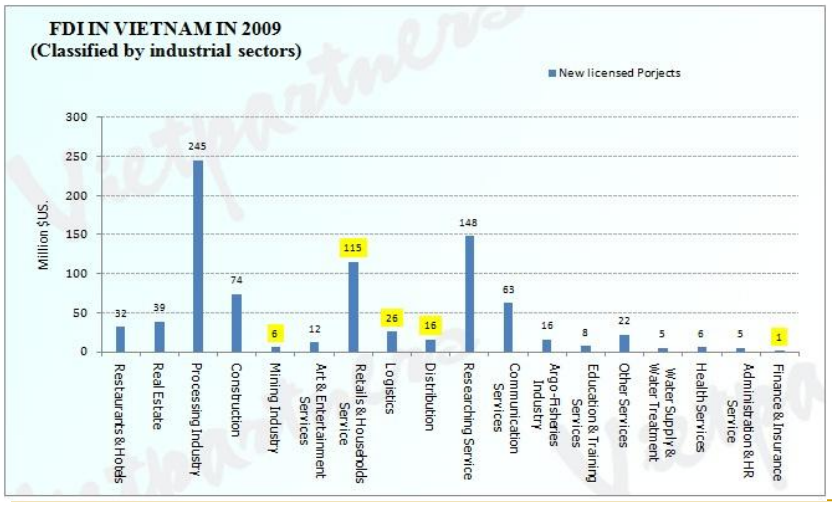
ĐẶC TRƯNG CỦA FDI Ở VIỆT NAM

- Cơ cấu ngành
  - Vào những năm 1990 FDI tập trung vào các ngành khai khoáng và ngành thay thế nhập khẩu
  - Song từ những năm 2000 xu hướng tăng mạnh vào các ngành chế biến và các ngành định hướng xuất khẩu.
    - 65% doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chủ yếu là ngành dệt may, da giầy, điện tử, chế biến thực phẩm.
    - Chỉ thực hiện những khâu đơn giản nhất trong dây chuyền sản xuất
    - Đầu ra của doanh nghiệp chủ yếu là giành cho xuất khẩu

ĐẶC TRƯNG CỦA FDI Ở VIỆT NAM

- Từ năm 2006, đầu tư mạnh vào ngành dịch vụ và một số ngành công nghiệp đã có tăng trưởng cao
- Trong dịch vụ, FDI tập trung vào nhóm ngành có mức độ mở cửa cao nhất và không yêu cầu thời gian kéo dài
  - Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
  - Ngành thương nghiệp sửa chữa, sửa chữa xe có động cơ
  - Ngành khách sạn và nhà hàng
  - Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn
- Doanh nghiệp FDI chưa quan tâm đến các ngành công nghệ cao
  - 5% doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hay dịch vụ CNTT (sản xuất phần mềm,phần cứng và các dịch vụ liên qua)
  - 3,5% tham gia vào các ngành tài chính, bảo hiểm
  - 5,3% tham gia vào hoạt động khoa học kỹ thuật

VỐN FDI THEO NGÀNH



VỐN FDI THEO NGÀNH

Ngành	*2006*	*2007*	*2008*	*Sơ bộ 2009*
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,22	0,23	0,32	0,37
Thủy sản	0,19	0,05	0,03	0,03
Công nghiệp khai thác mỏ	1,20	1,23	10,69	1,85
Công nghiệp chế biến	68,90	50,98	45,15	13,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	-	0,04	0,01	0,77
Xây dựng	5,34	4,65	0,77	2,27
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1,18	0,61	0,09	1,11
Khách sạn và nhà hàng	4,15	9,22	2,11	40,94
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	0,44	1,67	2,94	1,29
Tài chính, tín dụng	0,27	0,15	0,10	0,00
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	15,15	28,64	37,03	36,03
Giáo dục và đào tạo	0,18	0,05	0,14	0,13
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,07	0,53	0,63	0,04
HĐ văn hóa và thể thao	1,58	1,92	0,01	1,36
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	0,13	0,03	0,00	-
Tổng số	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG FDI THEO NGÀNH

Ngành	*2006*	*2007*	*2008*	*Sơ bộ 2009*
Nông nghiệp và lâm nghiệp	274,7	-67,0	320,7	-61,2
Thủy sản	90,8	-55,0	97,1	-70,4
Công nghiệp khai thác mỏ	157,7	81,8	2.508,0	-94,2
Công nghiệp chế biến	71,7	31,6	165,6	-89,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	-	-	-61,5	4.367,9
Xây dựng	274,9	54,9	-50,5	-0,9
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	42,1	-7,9	-57,8	334,7
Khách sạn và nhà hàng	706,5	294,9	-31,4	551,3
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	-92,4	581,6	427,9	-85,2
Tài chính, tín dụng	-78,1	0,9	93,8	-100,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	294,7	236,2	287,6	-67,3
Giáo dục và đào tạo	-14,3	-47,5	647,4	-66,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	-96,1	1.324,1	258,1	-97,9
HĐ văn hóa và thể thao	796,2	117,0	-98,6	4.931,3
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	-21,5	-65,8	-89,1	-
Tổng số	**75,5**	**77,8**	**199,8**	**-66,4**

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

	Ngành quy mô lớn	Tỷ trọng trên cả nước	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
1	Nông, lâm ,ngư nghiệp	2,50%	0,00%	3,97%
2	Khai thác mỏ và khai thác đá	0,42%	0,54%	0,66%
3	Sản xuất	67,16%	38,17%	56,95%
4	Cung cấp điện ,ga, và điều hòa không khí	0,15%	0,54%	0,00%
5	Cấp, thoát nước và quản lý và xử lý chất thải	0,17%	0,00%	0,00%
6	Xây dựng	2,66%	8,06%	0,66%
7	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe	3,56%	8,06%	3,31%
8	Vận tải và lưu kho	1,70%	1,08%	3,97%
9	Dịch vụ lưu trú và thực phẩm	2,78%	4,84%	3,97%
10	Thông tin và Truyền thông	4,92%	8,06%	8,61%
11	Tài chính và Bảo hiểm	3,50%	6,99%	4,64%
12	Bất Động sản	0,28%	0,54%	0,00%
13	Khoa học, kỹ thuật	5,28%	13,98%	5,96%
14	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,29%	2,69%	1,32%
15	Hành chính công, quốc phòng và an ninh xã hội	0,00%	0,00%	3,31%
16	Giáo dục	1,80%	2,69%	0,00%
17	Y tế và hoạt động xã hội	0,36%	1,61%	0,00%
18	Nghệ thuật,vui chơi,giải trí	0,61%	0,54%	1,32%
19	Các dịch vụ khác	0,84%	1,61%	1,32%

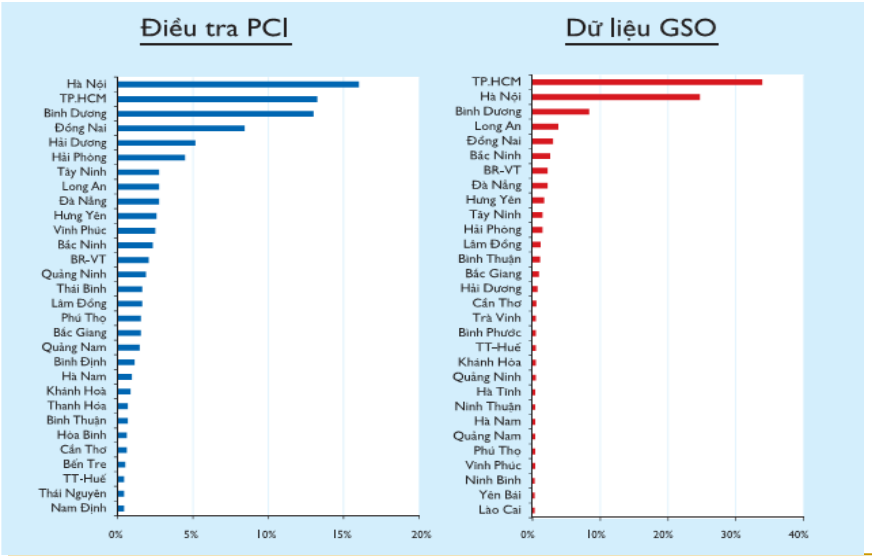
LOẠI KHÁCH HÀNG CỦA FDI

Loại hình khách hàng chính	Tỷ lệ theo điều tra PCI	Theo dữ liệu từ Tổng cục thống kê (GSO)
Bán nội địa cho doanh nghiệp nhà nước	3,52%	2,8%
Bán nội địa cho cơ quan Nhà nước	1,42%	0,9%
Bán nội địa cho các cá nhân hoặc doanh nghiệp tư nhân	15,55%	13,0%
Bán cho các cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	24,51%	16,2%
Xuất khẩu trực tiếp	49,61%	58,6%
Xuất khẩu gián tiếp	5,39%	8,2%

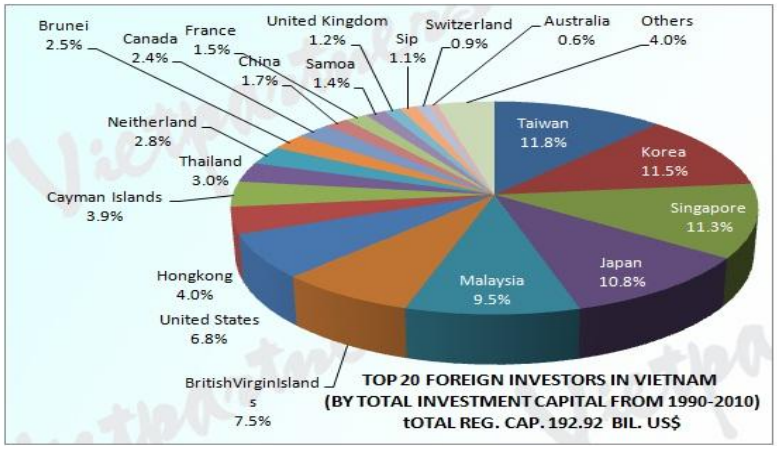
ĐẶC TRƯNG CỦA FDI Ở VIỆT NAM

- Vị trí đầu tư
  - Các dự án tập trung ở khu vực đô thị và các khu công nghiệp với cơ sở hạ tầng về kỹ thuật mạnh, lực lượng lao động có kỹ năng
  - Đa số các dự án tập trung ở các địa phương như Thành phố Hồ chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Long An
- Luồng vốn FDI theo quốc gia
  - Có 75 quốc gia đầu tư vào Việt Nam, trong đó những nước đầu tư chính bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore
  - Hàn Quốc tập trung vào những ngành kỹ thuật như điện tử, sắt thép, vật liệu, viễn thông, tài chính, phân phối bán lẽ
  - Nhật Bản tập trung vào những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ô tô, xe máy

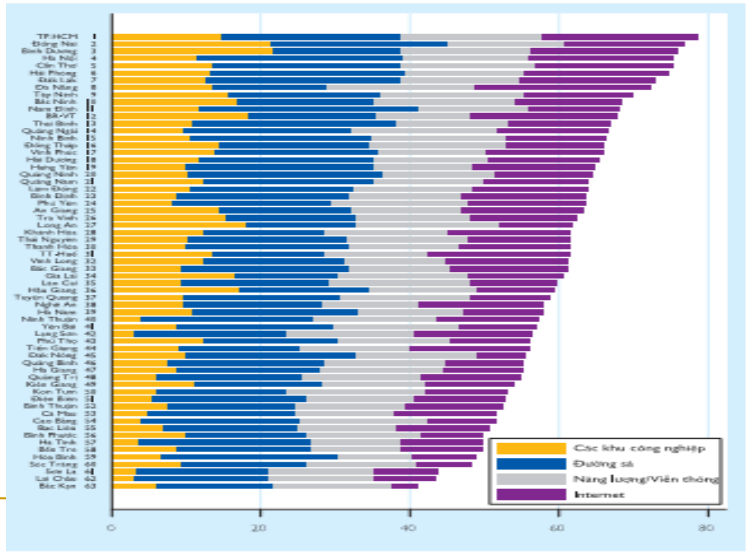
FDI THEO ĐỊA PHƯƠNG



FDI THEO QUỐC GIA



CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG



ĐẶC TRƯNG LUỒNG VỐN FDI

- Từ năm 2006, luồng FDI tăng đột biến làm bộc lộ khả năng hấp thụ vốn chưa cao.
- Khả năng hấp thụ vốn còn hạn chế ảnh hưởng rất lớn triển khai các dự án FDI.
- Các luồng vốn tập trung vào các lĩnh vực công nghệ chế biến, nhà hàng khách sạn, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn
- Một số lĩnh vực Việt Nam mong đợi nhưng chưa được các nhà đầu tư quan tâm như nông, lâm thủy sản, điện, nước, tài chính tín dụng, giáo dục, y tế
- Thách thức của Việt Nam là kết cấu hạ tầng kém phát triển, nguồn nhân lực quản lý thiếu, công nghệ hỗ trợ yếu, luật pháp thiếu rõ ràng và cơ chế thực thi kém hiệu quả

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẦU TƯ

- Các doanh nghiệp FDI ở Việt nam quan tâm đến chi phí lao động và ưu đãi đầu tư
  - hoạt động trong những ngành có chi phí lao động thấp như dệt may, chế biến thực phẩm
  - Các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp quan tâm nhiều đến ưu đãi đầu tư như thuế, đất đai
- Các doanh nghiệp FDI từ các nước phương Tây đầu tư vào các ngành dịch vụ tài chính và ngân hàng
  - Yếu tố quan tâm là chất lượng điều hành
  - Quan hệ doanh nghiệp-người lao động

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẦU TƯ

- 28% doanh nghiệp FDI cho rằng đầu tư ở Việt nam là lựa chon chiến lược đầu tư quốc gia
- 72% doanh nghiệp FDI đầu tư ở Việt nam lựa chọn Việt nam trong tương quan so sánh với các nước lân cận như Campucia, Thái Lan và Trung Quốc
- Doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục lựa chọn Việt Nam vì
  - Lợi thế về chi phí lao động
  - Ưu đãi đầu tư
  - Ổn định chính trị

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỰA CHỌN ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM

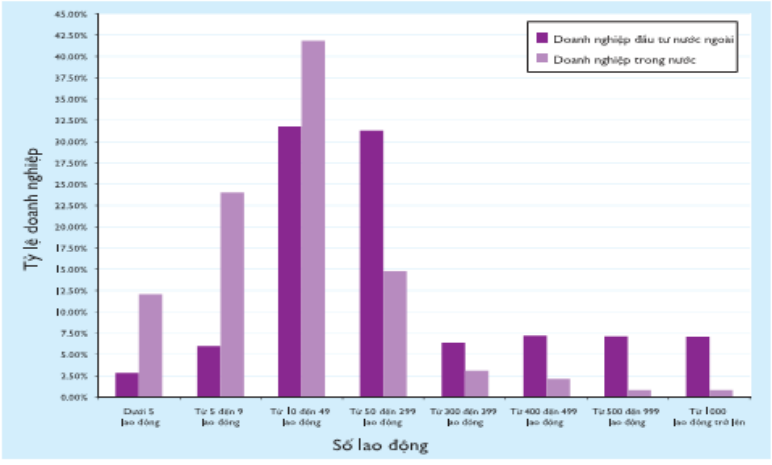
10 yếu tố tác động lớn nhất					
Yếu tố	Quan trọng nhất	Quan trọng thứ hai	Quan trọng thứ ba	Tổng	Tính theo trọng số
Chi phí lao động	126	99	68	293	644
Ưu đãi về thuế, đất đai đầu tư	80	82	76	238	480
Ổn định chính trị	76	64	77	217	433
Chất lượng lao động	31	58	42	131	251
Chi phí của nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian	23	36	26	85	167
Sức mua của người tiêu dùng	26	21	28	75	148
Sự sẵn có nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian	32	18	14	64	146
Quy mô thị trường nội địa	25	24	19	68	142
Sự sẵn có các khu công nghiệp	20	17	25	62	119
Ổn định kinh tế vĩ mô	21	16	22	59	117

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI VIỆC LÀM VÀ VỐN CON NGƯỜI

- Các công ty FDI sử dụng lượng lao động lớn
- Phần lớn lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI được tiếp cận với công nghệ tiên tiến, phương pháp làm việc khoa học và tính kỹ luật cao
- FDI cũng gián tiếp tạo ra việc làm trong khu vực dịnh vụ thông qua các mối liên kết ngược
- Tuy nhiên tác động đến việc làm chưa cao vì FDI phần lớn là những ngành thâm dụng vốn và sử dụng lao động có kỹ năng

LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP FDI

Hình 2.4: Quy mô lao động của doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp trong nước

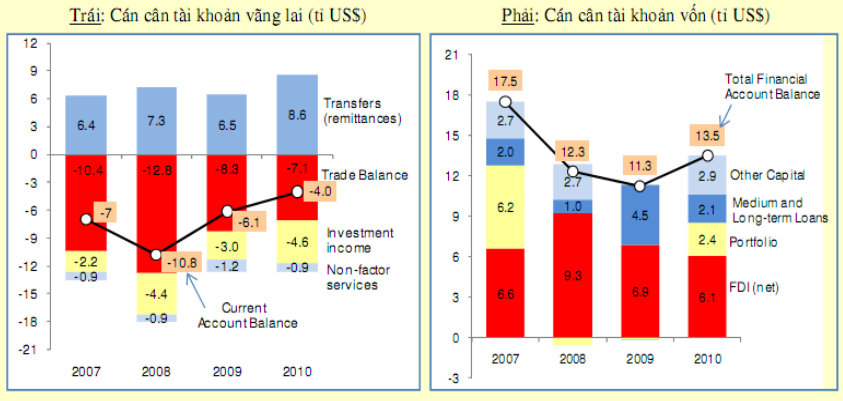


TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN CÁN CÂN THANH TOÁN

- Tác động cải thiện cán cân thanh toán
  - Luồng vốn FDI làm tăng tài khoản vốn và cải thiện điều kiện thanh khoản của Việt Nam. FDI chiếm khoảng 50% trong cán cân tài khoản vốn
  - Doanh nghiệp FDI đầu tư tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp chế tạo xuất khẩu nên xuất khẩu và FDI bổ sung cho nhau (S. Anwar và đồng sự, 2010). Tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI là 55%
- Tác động tiêu cực đến cán cân thanh toán
  - Doanh nghiệp FDI làm tăng nhập khẩu thông qua nhập khẩu nhập lượng trung gian, phát minh, bí quyết sản xuất nhằm tăng lợi nhuận
  - Hoạt động chuyển lợi nhuận ra nước ngoài làm gia tăng thâm hụt trong tài khoản vãng lai.

CƠ CẤU CÁN CÂN VÃNG LAI VÀ CÁN CÂN VỐN

Biểu đồ 8: Xu hướng và Cơ cấu Cán cân Vãng lai và Cán cân Vốn trong Cán cân Thanh toán



Nguồn: Ước tính của NHNNVN, IMF và NHTG

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN CẢI THIỆN CÔNG NGHỆ

- Do sự thiếu liên kết với khu vực kinh tế tư nhân trong nước nên hiệu ứng lan truyền công nghệ không cao
  - 84% doanh nghiệp FDI 100% vốn nước ngoài
  - Doanh nghiệp FDI phần lớn nhập khẩu nhập lương trung gian (57%) thay vì sử dụng nhà thầu phụ trong nước
  - Khách hàng chính của doanh nghiệp FDI là cá nhân hay doanh nghiệp nước ngoài
  - Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN CẢI THIỆN CÔNG NGHỆ

- Có sự lan truyền công nghệ và gia tăng năng suất từ MNEs đến các doanh nghiệp trong nước Việt Nam thông qua mối liên kết ngược (Hoi va R. Pomfret, 2008)
  - Các MNEs sẵn sàng chia xẻ bí quyết và công nghệ với các doanh nghiệp cung ứng địa phương bởi vì có liên quan đến quá trình sản xuất và chất lượng sản phẩm
  - Các doanh nghiệp địa phương được huấn luyện và đào tạo bởi các MNEs
- Không có sự lan truyền công nghệ theo chiều ngang hàm ý là sự hiện diện của MNEs làm cho năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước giảm do áp lực cạnh tranh qúa lớn
  - Sự lan truyền công nghệ bị lấn át bởi sự cạnh tranh

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN CẢI THIỆN CÔNG NGHỆ

- Sự gia tăng năng suất của doanh nghiệp địa phương có tương quan cùng chiều với các đặc trưng doanh nghiệp
  - mức độ thâm dụng vốn của doanh nghiệp
  - chất lượng lao động của doanh nghiệp
  - quy mô của doanh nghiệp trong nước
  - sự thu hẹp khoảng cách công nghệ giữa MNEs và doanh nghiệp trong nước
  - SMEs định hướng xuất khẩu
  - doanh nghiệp FDI sở hữu một phần vốn
- Hiệu ứng lan truyền công nghệ phụ thuộc rất lớn vào khả năng hấp thụ của doanh nghiệp trong nước và của nước tiếp nhận đầu tư

NĂNG LỰC HẤP THU FDI

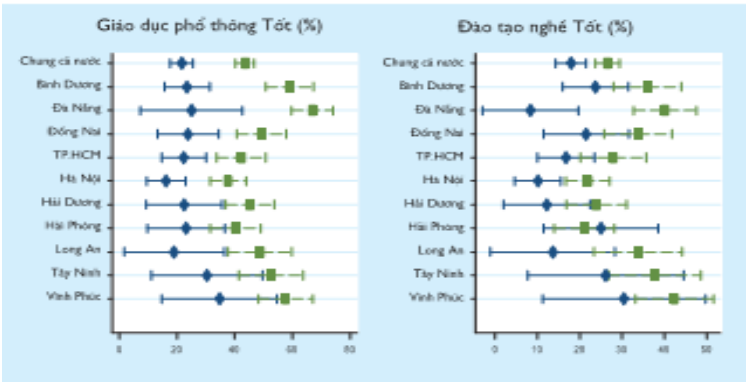
- Chất lượng lao động không cao
  - Chất lượng giáo dục và đào tạo lao động Việt nam là một quan ngại đối với nhà đầu tư.
    - 23% lao động làm việc cho các công ty nước ngoài có bằng đại học, cao đẳng, 27% được đào tạo nghề.
    - Gần 40% doanh nghiệp FDI cho rằng cần đầu tư để đào tạo tại chỗ cho người lao động.
    - Chỉ 21% doanh nghiệp nước ngoài lạc quan về đào tạo nghề và chỉ 18% lạc quan về chất lượng giáo dục phổ thông.

CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG

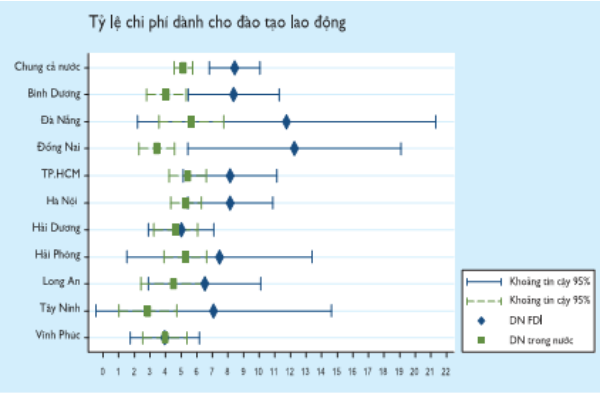
Table 2.14: Phân tích chi tiết chất lượng lao động

	% tốt nghiệp cao học	% tốt nghiệp đại học	% được đào tạo nghề	%tốt nghiệp phổ thông cơ sở	% biết chữ	% đã hết đào tạo thêm	% đi học sau khi đào tạo
Chung cả nước	1,52	20,74	27,31	52,05	54,11	39,17	64,45
Hà Nội	2,87	35,36	39,59	55,97	70,76	37,56	75,94
Hải Phòng	0,30	17,15	36,61	70,80	62,05	37,95	64,75
Đà Nẵng	2,05	33,50	41,13	45,13	49,63	33,13	53,75
TP.HCM	2,17	30,08	30,53	43,58	47,22	36,25	70,39
Tây Ninh	0,40	6,43	28,35	57,34	79,68	63,73	57,71
Long An	0,62	6,71	33,80	41,85	32,45	30,18	56,36
Bình Dương	0,60	10,00	18,36	55,22	52,30	41,96	56,47
Đồng Nai	1,12	11,90	24,44	55,93	52,90	38,30	57,15
Hải Dương	0,35	9,86	31,63	47,24	48,68	61,59	63,24
Vĩnh Phúc	0,83	7,17	48,42	63,17	34,08	36,83	70,33

CẢM NHẬN VỀ CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG



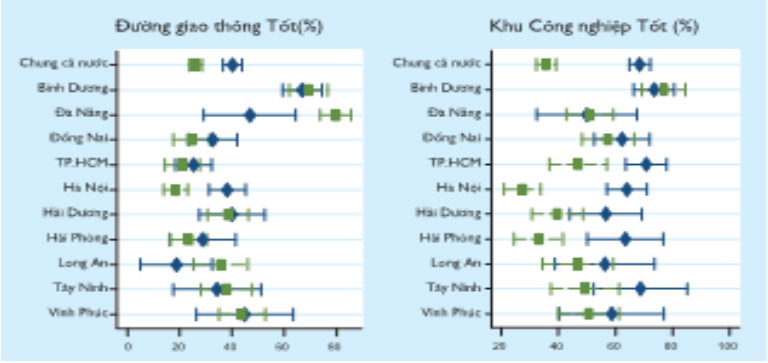
CHI PHÍ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG



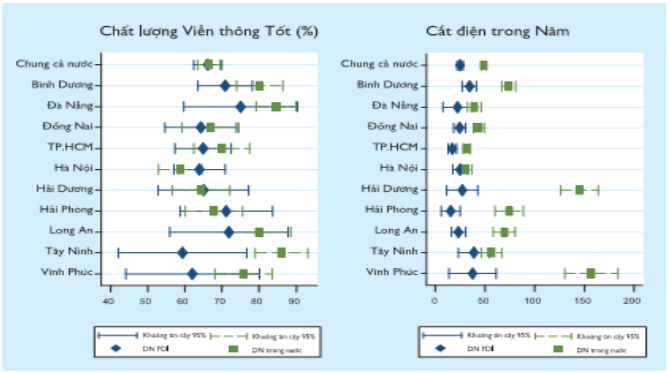
NĂNG LỰC HẤP THU FDI

- Chất lượng cơ sở hạ tầng thấp
  - Phần lớn doanh nghiệp FDI có mặt bằng kinh doanh trong khu công nghiệp nên có hệ thống đường giao thông, đường kết nối và tiếp cận nguồn điện tốt hơn so với doanh nghiệp trong nước
  - Tuy nhiên các doanh nghiệp FDI cho biết bị cắt điện 25 giờ trong một tháng
  - Quan ngại về hệ thống kết nối đường giao thông với sân bay, cảng biển
  - 25% các doanh nghiệp FDI phàn nàn không có cơ quan nào đứng ra để sửa chữa đường hoặc tiến độ rất chậm
  - 65% các doanh nghiệp FDI hài lòng về chất lượng dịch vụ viễn thông

CẢM NHẬN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ KHU CÔNG NGHIỆP



CẢM NHẬN VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ ĐIỆN



NĂNG LỰC HẤP THỤ

- Chi phí gia nhập thị trường cao
  - Thời gian chờ đợi để được cấp giấy phép kinh doanh giảm từ năm 1996-2000 nhưng đến nay chỉ tiêu này không biến đổi nhiều.
  - Trung bình doanh nghiệp phải chờ 2 tháng để được cấp phép đầu tư, 1,5 tháng để cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, 27 ngày để được cấp mã số thuế

THỜI GIAN CHỜ ĐỢI CỦA DOANH NGHIỆP FDI

Thời gian	Tất cả	Trước 1995	1996-2000	2001-2006	Sau 2006
Trên một năm	2,1%	8,3%	0,4%	1,8%	1,4%
6 tháng đến 12 tháng	5,2%	10,5%	6,7%	3,6%	5,8%
3 đến 6 tháng	10,5%	4,8%	13,7%	9,3%	13,5%
1 đến 3 tháng	43,4%	57,4%	33,3%	41,1%	43,7%
1 tuần đến 1 tháng	32,5%	17,3%	33,3%	36,7%	29,4%
Trong vòng 1 tuần	7,0%	0,2%	12,7%	7,3%	6,2%
Trong ngày	0,2%	1,4%	0,0%	0,1%	0,0%
N	1058	103	108	526	321

THỜI GIAN CHỜ ĐỢI CÁC THỦ TỤC SAU NĂM 2001

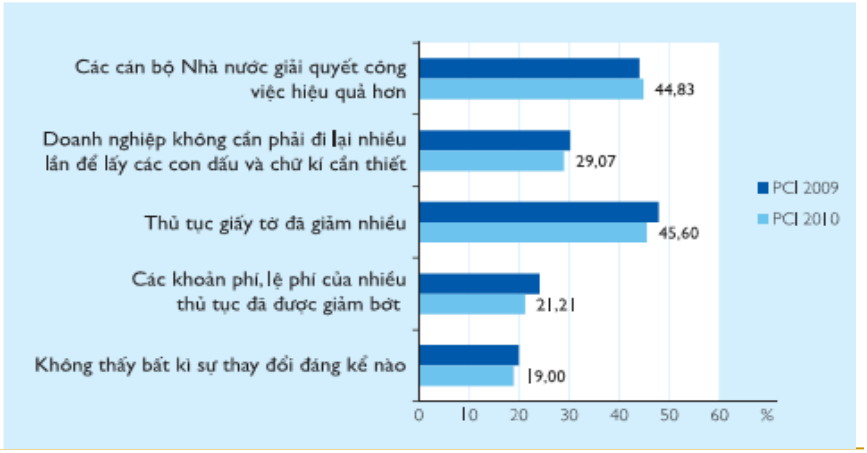
Loại giấy tờ	Trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị dưới	Giá trị trên
Giấy phép đầu tư ban đầu (số ngày chờ)	60,9	4,8	51,6	70,3
Giấy phép đầu tư gần đây nhất (số ngày chờ)	39,3	4,1	31,1	47,5
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số ngày chờ)	48,0	10,8	26,7	69,4
Mã số thuế (số ngày chờ)	27,1	3,6	20,0	34,1
Mã số thuế và giấy phép được ban hành đồng thời	87,0%	1,7%	83,7%	90,2%
Doanh nghiệp cần thêm giấy tờ khác (%)	45,2%	2,7%	39,9%	50,4%
Số loại giấy tờ cần thêm	2,0	0,1	1,7	2,3

NĂNG LỰC HẤP THỤ

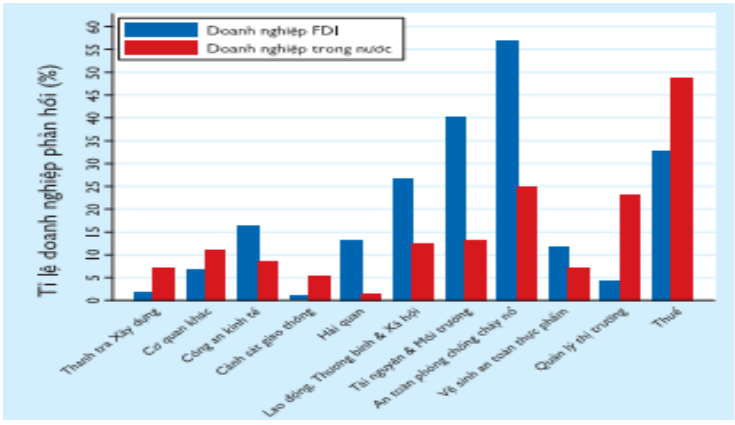
- Có sự cải thiện trong các thủ tục hành chính nhưng vẫn còn là rào cản trong kinh doanh
  - 44% doanh nghiệp FDI cho rằng chính quyền địa phương giải quyết công việc hành chính có hiệu quả hơn so với trước
  - 29% doanh nghiệp cho rằng cần ít thời gian đi lại hơn để giải quyết thủ tục
  - 21% cho rằng các khoản phí và lệ phí giảm
- Chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính
  - Các doanh nghiệp FDI bị thanh tra ít nhất là 2 lần trong một năm
  - Các doanh nghiệp FDI cho rằng thường bị gây phiền hà bởi các cơ quan nhà nước
    - Cơ quan phòng cháy chữa cháy, Sở Tài Nguyên và Môi trường và thuế
    - Thời gian quá lâu để hoàn tất thủ tục thông quan xuất khẩu
    - 70% doanh nghiệp FDI thừa nhận phải trả phí không chính thức cho hoạt động xuất nhập khẩu

CẢM NHẬN VỀ SỰ THAY ĐỔI THỂ CHẾ

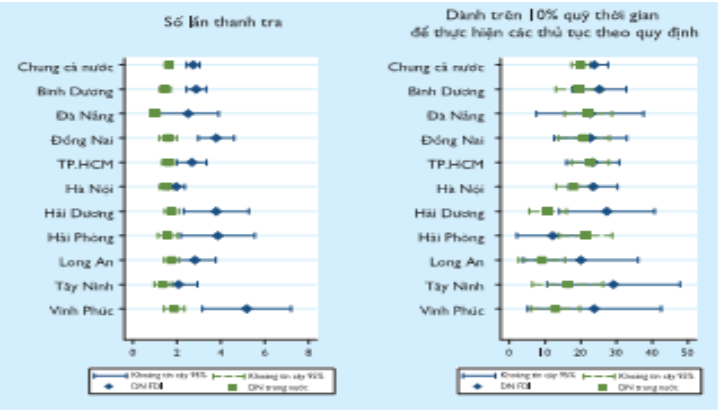
Hình 1.6: Cảm nhận về thay đổi trong thủ tục hành chính ở địa phương



CÁC CƠ QUAN THANH TRA



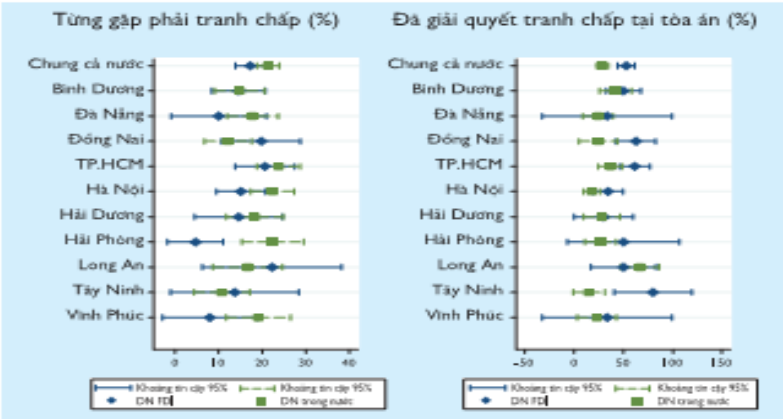
CHI PHÍ THỜI GIAN TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH



NĂNG LỰC HẤP THỤ

- Thể chế pháp lý
  - 53% doanh nghiệp FDI có tranh chấp chọn sử dụng tòa án để giải quyết
  - Tỷ lệ sử dụng toà án để giải quyết tranh chấp ở các khu vực miền Nam cao hơn so với các miền khác
  - Lý do các doanh nghiệp FDI không sử dụng toà án để giải quyết tranh chấp là do có một phương thức khác hiệu quả hơn so với giải quyết thông qua toà án

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TOÀ ÁN



LÝ DO KHÔNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TOÀN ÁN

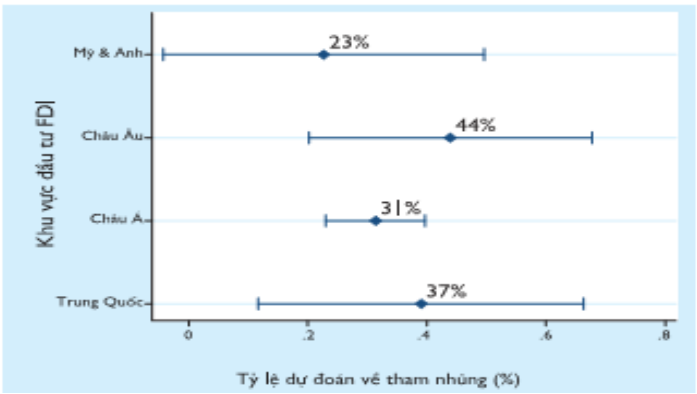
Lý do	DN trong nước	DN nước ngoài
Các phương thức giải quyết tranh chấp khác phù hợp hơn	59,62%	61,20%
Thời gian giải quyết tranh chấp quá dài	41,31%	21,53%
Chi phí giải quyết tranh chấp cao	22,41%	9,71%
Tình trạng "chạy án" phổ biến	28,66%	8,14%
Trình độ, năng lực của cán bộ tòa án chưa đáp ứng được yêu cầu	8,07%	2,06%
Không tin tưởng tòa án sẽ xét xử công bằng	Không áp dụng	3,79%

CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

- Các doanh nghiệp FDI thừa nhận có chi phí bôi trơn cho trong đăng ký và cấp phép kinh doanh
  - Tuy nhiên mức độ thấp hơn các doanh nghiệp trong nước
- Những ngành hối lội khi đăng ký kinh doanh chiếm trọng số lớn nhất là các ngành dịch vụ

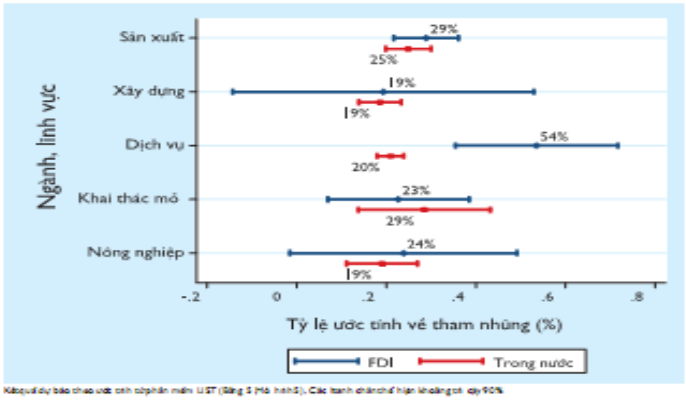
CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Hình 3.5: Thói quen chi trả chi phí không chính thức



XU HƯỚNG HỐI LỘI KHI KINH DOANH

Hình 3.6: Xu hướng hối lộ khi đăng ký kinh doanh



Kết quả dự báo theo ước tính từ phần mềm STATA (Bảng 3 Mô hình 1). Các khoảng tin cậy 90%

CẢM NHẬN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

- Các lĩnh vực được cải thiện
  - Chi phí gia nhập thị trường
  - Ổn định trong sử dụng đất
  - Tính minh bạch
  - Chi phí không chính thức
- Các lĩnh vực cần phải được cải thiện
  - Chất lượng lao động để thu hút FDI có hàm lượng công nghệ cao
  - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
  - Thực thi các hợp đồng
  - Thời gian chờ đợi thông quan
  - Tính minh bạch của văn bản quy phạm pháp luật
  - Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI

- Thu hút FDI để làm gì?
- Để đạt được mục tiêu, chính phủ nên áp dụng biện pháp gì?

CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI

- Kỳ vọng của Việt Nam vào FDI
  - FDI sẽ giúp cho Việt Nam thuận lợi trong tiếp cận công nghệ tiên tiến, chuyển giao công nghệ dễ dàng hơn, tạo được hiệu ứng lan truyền thi thức, cải tiến kỹ năng quản lý và lao động?
  - Gia tăng thặng dư tài khoản vốn và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế?
  - FDI sẽ làm gia tăng nguồn vốn bổ sung cho đầu tư trong nước để thúc đẩy tăng trưởng nhanh?
  - FDI giúp tạo thêm việc làm cho nền kinh tế?
- Vấn đề kiểm soát FDI đối với các ngành chiến lược trong nền kinh tế

CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI

- Xúc tiến ưu đãi đầu tư để thu hút đầu tư
- Hạn chế thị trường để duy trì quyền kiểm soát quốc gia đối với FDI
- Điều tiết hoạt động của FDI để họ có hành vi đúng đắn
- Nâng cao năng lực hấp thu vốn

XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

- Thông tin
  - Các cơ hội đầu tư với những đặc trưng cụ thể.
- Bảo hiểm đầu tư
  - Bảo đảm tài sản và vốn cho doanh nghiệp FDI
  - Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ
  - Chuyển giao vốn và lợi nhuận ra nước ngoài
- Ưu đãi thuế khóa, đất
  - Giảm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp?
  - Miễn thuế nhập khẩu?
  - Được phép chuyển lỗ?
  - Miễm giảm tiền thuê đất?
- Bảo hộ bằng thuế quan và trợ cấp
- Cung cấp khu công nghiệp, khu chế xuất

HẠN CHẾ VÀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

- Yêu cầu đầu tư
  - Sàng lọc các đơn xin đầu tư
  - Cấm đầu tư vào các ngành
    - quân sự?
    - thông tin đại chúng ?
- Ưu đãi đầu tư
  - Sản xuất sản phẩm công nghệ cao
  - Dịch vụ khoa học-kỹ thuật
  - Tài chính, bảo hiểm
  - Trồng và chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

FDI TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO

- FDI sẽ là những nhà đầu tư tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin và truyền thông, dịch vụ khoa học và kỹ thuật, bảo hiểm và tài chính
- Những ngành này sử dụng kỹ năng quản lý hiện đại và chất lượng lao động cao
- Theo đánh giá của những ngành này, những rào cản lớn nhất khi họ đầu tư vào việt Nam là:
  - chất lượng lao động thấp
  - chất lượng cơ sở hạ tầng thấp
  - vấn đề thủ tục, quy định pháp lý và quản lý tham nhũng chưa hiệu quả

RÀO CẢN ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ

2. Rào cản đối với Đầu tư vào một quốc gia		Hệ Số	SE	Hệ Số	SE	Hệ Số	SE
Giảm chi phí	Chi phí lao động	-0.035***	(0.014)	0.059	(0.054)	-0.032**	(0.016)
	Ưu đãi về thuế	-0.020**	(0.010)	0.096	(0.060)	0.022	(0.042)
	Chi phí của hàng hóa trung gian	0.060	(0.074)	0.017	(0.056)	-0.023	(0.048)
Chất lượng	Sự sẵn có của hàng hóa trung gian	0.002	(0.052)	0.004	(0.048)	-0.038*	(0.021)
	Chất lượng lao động	-0.012	(0.062)	0.141*	(0.077)	0.063	(0.093)
	Chất lượng cơ sở hạ tầng	0.023	(0.082)	0.057	(0.076)	0.079	(0.111)
Chất lượng điều hành	Các yêu cầu theo luật định	0.021	(0.076)	0.008	(0.061)	0.129	(0.113)
	Quyền sở hữu tài sản	0.107	(0.076)	0.016	(0.035)	0.155	(0.107)
	Thực hiện hợp đồng	0.035**	(0.016)	0.019	(0.037)	-0.030	(0.018)
	Kiểm soát tham nhũng	-0.078	(0.068)	-0.077	(0.056)	-0.169***	(0.032)
Yếu tố Chính trị	Ảnh hưởng Chính trị	0.001	(0.009)	0.022	(0.024)	-0.004	(0.007)
	Ổn định Chính trị	0.009	(0.030)	-0.017	(0.011)	-0.013	(0.010)

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH THAM GIA VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO

Bảng 2.10: Các yếu tố quyết định việc tham gia lĩnh vực đầu tư công nghệ cao

1. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào một quốc gia		Thông tin và Truyền thông		Khoa học, Kỹ thuật		Tài chính, Bảo hiểm	
		Hệ Số	SE	Hệ Số	SE	Hệ Số	SE
Giảm chi phí	Chi phí lao động	0.357***	(0.102)	0.090	(0.098)	0.041	(0.121)
	Ưu đãi về thuế	0.229**	(0.106)	-0.061	(0.076)	-0.030	(0.100)
	Chi phí của hàng hóa trung gian	-0.000	(0.058)	-0.062*	(0.032)	-0.103***	(0.028)
Chất lượng	Sự sẵn có của hàng hóa trung gian	-0.304	(0.387)	0.143	(0.655)	0.283	(1.037)
	Chất lượng lao động	0.164*	(0.099)	0.131	(0.086)	-0.016	(0.067)
	Chất lượng cơ sở hạ tầng	-0.029**	(0.013)	-0.003	(0.027)	0.098	(0.093)
Chất lượng điều hành	Các yêu cầu theo luật định	0.040	(0.053)	0.244***	(0.083)	0.028	(0.047)
	Quyền sở hữu tài sản	0.030	(0.048)	0.024	(0.047)	-0.028*	(0.015)
	Thực hiện hợp đồng	-0.008	(0.006)	0.032	(0.033)	-0.017*	(0.009)

NÂNG CAO NĂNG LỰC HẤP THU

- Chú trọng đến vấn đề bảo vệ quyền tài sản và cơ chế thực thi?
- Phát triển dự án phát triển nguồn nhân lực liên quan đến giáo dục đại học, trung học, đào tạo nghề hướng vào những ngành ưu tiên nhằm nâng cao chất lượng lao động?
- Xây dựng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cảng, biển, điện nguồn nước?
- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu chế xuất?
- Biện pháp giảm chi phí ách tắc khi thông quan và chi phí không chính thức, chi phí tuân thủ các quy định?